

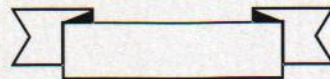
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(Quý I năm 2013)



NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211,217,078,722	255,749,319,359
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	2,673,210,902	12,353,578,295
1. Tiền	111		2,673,210,902	12,353,578,295
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	18,057,053,686	18,336,274,678
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,057,053,686	18,336,274,678
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.3	137,720,588,789	92,620,951,012
1. Phải thu khách hàng	131		128,155,732,076	90,386,586,786
2. Trả trước cho người bán	132		12,777,252,329	5,199,959,842
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		407,604,384	654,404,384
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,620,000,000)	(3,620,000,000)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.4	51,447,596,314	127,148,333,178
1. Hàng tồn kho	141		51,447,596,314	127,148,333,178
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		1,318,629,031	5,290,182,196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,628,569,061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.5	1,066,599,031	1,303,113,135
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		252,030,000	358,500,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137,902,613,344	182,838,247,236
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		52,546,598,968	97,482,232,860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	16,859,043,049	42,766,184,203
- Nguyên giá	222		43,360,626,439	74,882,661,427
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,501,583,390)	(32,116,477,224)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	18,788,718,549	37,839,211,287
- Nguyên giá	228		18,925,082,184	40,231,961,029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136,363,635)	(2,392,749,742)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	16,898,837,370	16,876,837,370
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.9	85,356,014,376	85,356,014,376
1. Đầu tư vào công ty con	251		83,310,359,376	83,310,359,376
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349,119,692,066	438,587,566,595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

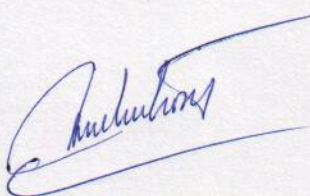
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		223,909,512,243	318,450,403,765
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		223,909,512,243	318,450,403,765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	192,571,300,375	298,762,387,794
2. Phải trả người bán	312	V.11	1,068,831,898	778,650,120
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	12,256,236,020	320,660,712
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	127,426,898	259,557,061
5. Phải trả người lao động	315		1,897,494,593	2,307,934,504
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	12,648,353,449	12,643,828,264
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,339,869,010	3,377,385,310
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125,210,179,823	120,137,162,830
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	V.14	125,210,179,823	120,137,162,830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		127,728,500	127,728,500
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,807,416,804)	(3,807,416,804)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66,657,559,505	66,657,559,505
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,953,486,997	26,953,486,997
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(50,239,938,375)	(55,312,955,368)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		349,119,692,066	438,587,566,595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
_ USD		3,402.16	389,329.40
_ EUR		278.10	280.83
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Bùi Đức Hoàn
Người lập



Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng



Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		Quý I năm 2012	Quý I năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2013	Đơn vị tính: VND
		01	02				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	209,526,160,431	209,526,160,431	687,645,426,238	209,526,160,431	209,526,160,431	687,645,426,238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	209,526,160,431	209,526,160,431	687,645,426,238	209,526,160,431	209,526,160,431	687,645,426,238
4. Giá vốn hàng bán	11	209,581,524,813	209,581,524,813	680,658,284,114	209,581,524,813	209,581,524,813	680,658,284,114
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	(55,364,382)	(55,364,382)	6,987,142,124	(55,364,382)	(55,364,382)	6,987,142,124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,977,264,691	1,977,264,691	8,720,941,762	1,977,264,691	1,977,264,691	8,720,941,762
7. Chi phí tài chính	22	4,914,553,868	4,914,553,868	33,848,187,163	4,914,553,868	4,914,553,868	33,848,187,163
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,409,839,149	4,409,839,149	30,702,231,165	4,409,839,149	4,409,839,149	30,702,231,165
8. Chi phí bán hàng	24	2,643,323,195	2,643,323,195	4,302,620,398	2,643,323,195	2,643,323,195	4,302,620,398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,450,762,210	1,450,762,210	2,507,299,365	1,450,762,210	1,450,762,210	2,507,299,365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(7,086,738,964)	(7,086,738,964)	(24,950,023,039)	(7,086,738,964)	(7,086,738,964)	(24,950,023,039)
11. Thu nhập khác	31	56,875,731,791	56,875,731,791	-	56,875,731,791	56,875,731,791	-
12. Chi phí khác	32	44,675,975,834	44,675,975,834	-	44,675,975,834	44,675,975,834	-
13. Lợi nhuận khác	40	12,199,755,957	12,199,755,957	-	12,199,755,957	12,199,755,957	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,113,016,993	5,113,016,993	(24,950,023,039)	5,113,016,993	(24,950,023,039)	(24,950,023,039)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,113,016,993	5,113,016,993	(24,950,023,039)	5,113,016,993	(24,950,023,039)	(24,950,023,039)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	638	638	(3,114)	638	(3,114)	(3,114)



(Signature)
Bùi Đức Hoàn
 Người lập

(Signature)
Trần Xuân Điếu
 Kế toán trưởng

(Signature)
Phạm Văn Tuấn
 Tổng Giám đốc
 Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

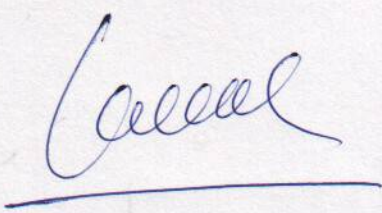
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2013	Quý I năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	253,846,247,313	597,236,054,765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(172,955,695,050)	(844,906,721,574)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,890,964,911)	(2,635,052,045)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,148,053,054)	(30,125,811,965)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57,041,216,731	71,038,561,098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31,014,208,101)	(3,866,268,567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100,878,542,928	(213,259,238,288)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(41,545,455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	456,581,450	2,305,146,625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	415,035,995	2,305,146,625
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127,185,004,950	881,957,980,393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(238,011,202,103)	(783,098,244,008)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110,826,197,153)	98,859,736,385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9,532,618,230)	(112,094,355,278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,353,578,295	135,913,942,411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(147,749,163)	382,256,039
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,673,210,902	24,201,843,172



Bùi Đức Hoàn
Người lập



Trần Xuân Diệu
Kế toán trưởng



Phạm Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 83.129.150.000, tương ứng 8.312.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- SCIC	3.500.000	35.000.000.000	42,10%
- Cổ đông khác	4.812.915	48.129.150.000	57,90%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/03/2013 là 83.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 31.483.800.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 97,27%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP);

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 đồng, chiếm 57,31%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. *Ngành nghề kinh doanh*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón, hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản;
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh xuất khẩu: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Sản xuất kinh doanh bao bì;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại;
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:* không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm 2013 được bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/03/2013.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

2. *Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính”.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2013/TT – BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10).

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất (*)	không trích khấu hao
- Bản quyền nhãn thuốc	01 năm

(*) Quyền sử dụng đất kho Long An có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quý I năm 2003, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ kho Long An cho đơn vị khác.

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 18.788.718.549.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Quý I năm 2013, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng. Tại ngày 31/03/2013, Công ty không có số dư chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty chưa tổ chức đại hội cổ đông nên chưa thông qua đơn giá tiền lương năm 2013. Quý I năm 2013, Công ty ghi nhận vào chi phí kinh doanh theo sổ thực chi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc ước tính này sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty chưa chia cổ tức năm 2011.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc quyết toán thuế TNDN sẽ được Công ty tính khi kết thúc năm tài chính.

12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	31-03-2013	01-01-2013
Tiền mặt	298.143.980	210.853.047
Tiền gửi ngân hàng	2.375.066.922 (a)	12.142.725.248
Cộng	2.673.210.902	12.353.578.295

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2013 như sau:

Ngân hàng	USD	EUR	VND	Tương đương VND
- Vietcombank, CN. Cần Thơ	655,74	278,10	650.132.866	671.341.833
- Vietcombank, TP. HCM	-	-	1.582.678.067	1.582.678.067
- Vietinbank, CN. Cần Thơ	202,33	-	16.516.817	20.735.398
- Các ngân hàng khác	2.544,09	-	47.267.350	100.311.624
Cộng	3.402,16	278,10	2.296.595.100	2.375.066.922

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Khoản mục	31-03-2013	01-01-2013
Đầu tư ngắn hạn	18.057.053.686 (b)	18.336.274.678
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	18.057.053.686	18.336.274.678

(b) Chi tiết số dư đầu tư ngắn hạn vào ngày 31/03/2013 như sau:

Đối tượng	Số tiền
- Công ty con – Công ty CP Nông Dược TSC (vay)	18.057.053.686
Cộng	18.057.053.686

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Khoản mục	31-03-2013	01-01-2013
Phải thu khách hàng	128.155.732.076 (c)	90.386.586.786
Trả trước cho người bán	12.777.252.329 (d)	5.199.959.842
Các khoản phải thu khác	407.604.384 (e)	654.404.384
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.620.000.000)	(3.620.000.000)
Cộng	137.720.588.789	92.620.951.012

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/03/2013 như sau:

Khách hàng	Số tiền	Nợ khó đòi đã trích lập dự phòng
- Phải thu khách hàng mua phân bón	29.185.648.544	3.620.000.000
- Phải thu khách hàng mua gạo	38.165.327.508	-
- Phải thu khách hàng mua lại tài sản	60.019.312.119	-
- Phải thu Công ty CP Nông Dược TSC	573.297.240	-
- Phải thu khách hàng khác	212.146.665	-
Cộng	128.155.732.076	3.620.000.000

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/03/2013 như sau:

Nhà cung cấp	Số tiền
- Trả trước nhà cung cấp gạo	12.507.252.342
- Trả trước nhà cung cấp khác	269.999.987
Cộng	12.777.252.329

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(e) Chi tiết số dư trả các khoản phải thu khác tại ngày 31/03/2013 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Công ty CP Nông dược TSC	52.600.078
- Phòng quản lý đô thị Cái Răng	300.000.000
- Công ty điện báo điện thoại Cần Thơ	1.280.000
- Các đối tượng khác	53.724.306
Cộng	407.604.384

4. Hàng tồn kho

<u>Khoản mục</u>	<u>31-03-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Hàng hóa tồn kho	51.447.596.314 (f)	127.148.333.178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	51.447.596.314	127.148.333.178

(f) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 31/03/2013 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
- Phân bón	26.697.594.176
- Gạo	24.750.002.138
Cộng	51.447.596.314

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

<u>Khoản mục</u>	<u>31-03-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Thuế TNDN	1.040.084.676	1.303.113.135
Thuế TNCN	26.514.355	-
Cộng	1.066.599.031	1.303.113.135

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Loại tài sản</u>	<u>01-01-2013</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31-03-2013</u>
Nguyên giá	74.882.661.427	19.545.455	31.541.580.443	43.360.626.439
- Nhà cửa, vật kiến trúc	59.666.527.771	-	29.598.635.654	30.067.892.117
- Máy móc thiết bị	9.120.441.590	19.545.455	1.942.944.789	7.197.042.256
- Phương tiện vận tải	6.095.692.066	-	-	6.095.692.066
- Thiết bị quản lý	-	-	-	-
Hao mòn lũy kế	32.116.477.224	590.534.820	6.205.428.654	26.501.583.390
- Nhà cửa, vật kiến trúc	21.109.290.262	396.559.377	5.460.112.350	16.045.737.289
- Máy móc thiết bị	7.052.250.146	68.250.395	745.316.304	6.375.184.237
- Phương tiện vận tải	3.954.936.816	125.725.048	-	4.080.661.864
- Thiết bị quản lý	-	-	-	-

Giá trị còn lại **42.766.184.203** **16.859.043.049**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Loại tài sản	01-01-2013	Tăng	Giảm	31-03-2013
- Nhà cửa, vật kiến trúc	38.557.237.509			14.022.154.828
- Máy móc thiết bị	2.068.191.444			821.858.019
- Phương tiện vận tải	2.140.755.250			2.015.030.202
- Thiết bị quản lý	-			-

- Giá trị của TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản nợ vay: -
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.189.994.714
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2013 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

• Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong Quý I năm 2013 như sau:

	Số tiền
- Máy vi tính	19.545.455
Cộng	19.545.455

• Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm trong Quý I năm 2013 như sau:

	Số tiền
- Nhượng bán kho Long An	29.598.635.654
- Nhượng bán thiết bị kho Long An	1.942.944.789
Cộng	31.541.580.443

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Loại tài sản	01-01-2013	Tăng	Giảm	31-03-2013
Nguyên giá	40.231.961.029	-	21.306.878.845	18.925.082.184
- Quyền sử dụng đất	40.095.597.394		21.306.878.845	18.788.718.549
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635		-	136.363.635
Hao mòn lũy kế	2.392.749.742	-	2.256.386.107	136.363.635
- Quyền sử dụng đất	2.256.386.107		2.256.386.107	-
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635		-	136.363.635
Giá trị còn lại	37.839.211.287			18.788.718.549
- Quyền sử dụng đất	37.839.211.287			18.788.718.549
- Bản quyền nhãn thuốc	-			-

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng. Tuy nhiên, chỉ có quyền sử dụng đất tại kho Long An là có trích khấu hao trên tổng nguyên giá là 21.306.878.845. Quyền sử dụng đất này đã được chuyển nhượng trong Quý I năm 2013.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	31-03-2013	01-01-2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.898.837.370 (g)	16.876.837.370
Cộng	16.898.837.370	16.876.837.370

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(g) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/03/2013 như sau:

	Số tiền
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC	16.326.057.370
- Chi phí đăng ký bản quyền nhãn thuốc	572.780.000
Cộng	16.898.837.370

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31-03-2013		01-01-2013
Đầu tư vào công ty con	83.310.359.376	(h)	83.310.359.376
Đầu tư dài hạn khác	2.045.655.000	(i)	2.045.655.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-		-
Cộng	85.356.014.376		85.356.014.376

(h) Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/03/2013 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ	Tương ứng số vốn sở hữu	Số vốn thực tế đầu tư
- Công ty CP CBTPXK Miền Tây	31.483.800.000	97,27%	30.624.300.000	31.735.359.376
- Công ty CP Nông dược TSC	90.000.000.000	57,31%	51.575.000.000	51.575.000.000
Cộng	121.483.800.000		82.199.300.000	83.310.359.376

(i) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/03/2013 như sau:

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Tương ứng số vốn sở hữu	Số vốn thực tế đầu tư
- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	40.500.000.000	5%	2.025.000.000	2.045.655.000
Cộng	40.500.000.000		2.025.000.000	2.045.655.000

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	31-03-2013		01-01-2013
Vay và nợ ngắn hạn	192.571.300.375	(j)	298.762.387.794
Cộng	192.571.300.375		298.762.387.794

(j) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 31/03/2013 như sau:

Ngân hàng	USD	Tương đương VND	VND	Tổng cộng
- Vietcombank, CN Cần Thơ	3.255.680,00	68.108.825.600	68.814.475.000	136.923.300.600
- Vietinbank, CN Cần Thơ			25.248.000.000	25.248.000.000
- Công ty CP CBTPXK Miền Tây			11.303.957.641	11.303.957.641
- Vay cá nhân – Trần Ngọc Diễm			19.096.042.134	19.096.042.134
Cộng	3.255.680,00	68.108.825.600	124.462.474.775	192.571.300.375

11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Khoản mục	31-03-2013		01-01-2013
Phải trả người bán	1.068.831.898	(k)	778.650.120
Người mua trả tiền trước	12.256.236.020	(l)	320.660.712
Cộng	13.325.067.918		1.099.310.832

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(k) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 31/03/2013 như sau:

Nhà cung cấp	USD	VND	Tương đương VND
- Các nhà cung cấp khác		1.068.831.898	1.068.831.898
Cộng	-	1.068.831.898	1.068.831.898

(l) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 31/03/2013 như sau:

Khách hàng	USD	VND	Tương đương VND
- Khách hàng mua phân bón	-	212.001.153	212.001.153
- Khách hàng mua gạo	-	11.952.509.800	11.952.509.800
- Các khách hàng khác	-	91.725.067	91.725.067
Cộng	-	12.256.236.020	12.256.236.020

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	31-03-2013	01-01-2013
- Thuế GTGT	127.426.898	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	259.557.061
Cộng	127.426.898	259.557.061

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	31-03-2013	01-01-2013
- Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	12.648.353.449 (m)	12.643.828.264
Cộng	12.648.353.449	12.643.828.264

(m) Chi tiết số dư khoản phải trả khác vào ngày 31/03/2013 như sau:

Khách hàng	Số tiền
- KPCĐ	4.525.185
- Bộ thương mại	85.000.000
- Cổ tức phải trả	12.558.828.264
Cộng	12.648.353.449

14. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	01/01/2013	Tăng	Giảm	31/03/2013
- Vốn đầu tư của CSH	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	-	-	2.389.610.000
- Vốn khác của CSH	127.728.500	-	-	127.728.500
- Cổ phiếu quỹ	(3.807.416.804)	-	-	(3.807.416.804)
- Quỹ đầu tư phát triển	66.657.559.505	-	-	66.657.559.505
- Quỹ dự phòng tài chính	26.953.486.997	-	-	26.953.486.997
- LN sau thuế chưa PP	(55.312.955.368)	5.113.016.993	40.000.000	(50.239.938.375)
Cộng	120.137.162.830	5.113.016.993	40.000.000	125.210.179.823

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 Số lượng cổ phiếu quỹ: 300.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2013 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- SCIC	3.500.000	35.000.000.000	42,10%
- Cổ đông khác	4.812.915	48.129.150.000	57,90%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(c) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.312.915	8.312.915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu thường	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
▪ Cổ phiếu thường	300.000	300.000
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.012.915	8.012.915
▪ Cổ phiếu thường	8.012.915	8.012.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp	Tỷ lệ lãi gộp
- Doanh thu phân bón	193.247.186.331	194.571.665.548	(1.324.479.217)	(0,69)%
- Doanh thu gạo	15.189.808.320	14.613.299.888	576.508.432	3,80%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.089.165.780	396.559.377	692.606.403	63,59%
Doanh thu thuần	209.526.160.431	209.581.524.813	(55.364.382)	(0,03)%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	566.284.458	183.440.625
- Lãi CLTG hối đoái phát sinh	127.704.233	-
- Lãi chậm thanh toán	1.121.276.000	6.415.795.137
- Cổ tức	162.000.000	2.121.706.000
Cộng	1.977.264.691	8.720.941.762

3. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	4.409.839.149	30.702.231.165
- Lỗ CLTG hối đoái	504.714.719	3.145.955.998
Cộng	4.914.553.868	33.848.187.163

4. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	783.909.983	836.758.545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	131.210.617	660.586.153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.728.202.595	2.729.821.214
- Chi phí bằng tiền khác	-	75.454.486
Cộng	2.643.323.195	4.302.620.398

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	891.690.647	951.805.292
- Chi phí đồ dùng văn phòng	15.387.182	54.675.155
- Chi phí khấu hao TSCĐ	62.764.826	358.182.751
- Thuế, phí và lệ phí	23.517.000	20.200.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.838.972	129.061.531
- Chi phí bằng tiền khác	189.563.583	993.374.636
Cộng	1.450.762.210	2.507.299.365

6. Thu nhập khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán TSCĐ	56.500.000.000	-
- Thu nhập khác	375.731.791	-
Cộng	56.875.731.791	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí khác

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi nhượng bán TSCĐ	44.386.644.527	-
- Chi phí nộp phạt thuế và vi phạm HC	289.331.307	-
Cộng	44.675.975.834	-

8. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2013	(55.312.955.368)
Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý I năm 2013	5.113.016.993
Trong đó,	
Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(6.534.403.975)
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	11.647.420.968
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế Quý I năm 2013	5.113.016.993
Chi các khoản chi sau thuế	40.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/03/2013	(50.239.938.375)

(*) Việc tính chi phí thuế TNDN sẽ được Công ty quyết toán vào cuối năm tài chính 2013.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai
3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/03/2013, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

Bên liên quan	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, TPCT	Công ty con
Công ty CP Nông dược TSC	Khu công nghiệp Đức Hòa, Long An	Công ty con
Ông Trương Tấn Lộc		Thành viên HĐQT
Bà Trần Ngọc Diễm		Vợ thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Khoản mục	Số tiền
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Vay ngắn hạn	11.303.957.641
Công ty CP Nông dược TSC	Phải thu khách hàng	573.297.240
	Phải thu khác	52.600.078
	Cho vay ngắn hạn	18.057.053.686

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Khoản mục	Số tiền
Ông Trương Tấn Lộc	Phải thu khách hàng	3.774.758.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn	19.096.042.134

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Khoản mục	Số tiền
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Vay ngắn hạn	31.254.501.595
	Cho vay và trả nợ vay	27.036.559.377
	Lãi vay	261.786.095
Công ty CP Nông dược TSC	Cho vay	-
	Nhận trả nợ gốc vay	800.000.000
	Lãi cho vay	520.779.008
	Lãi vay	-
Ông Trương Tấn Lộc	Doanh thu bán phân	-
	Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn
	Trả nợ vay	-
	Lãi vay	-

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)

	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
Doanh thu phân bón	193.247.186.331	198.360.403.397	-5.113.217.066
Doanh thu gạo	15.189.808.320	14.911.106.044	278.702.276
Doanh thu cung cấp dịch	1.089.165.780	404.100.777	685.065.003
Doanh thu tài chính	1.977.264.691	4.914.553.868	-2.937.289.177
Doanh thu khác	56.875.731.791	44.675.975.834	12.199.755.957
Cộng	268.379.156.913	263.266.139.920	5.113.016.993

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đvt	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,50	58,31
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,50	41,69
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64,14	72,61
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	35,86	27,39
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,56	1,38
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,94	0,80
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,09	0,10
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,91	(3,58)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,91	(3,58)

8374
 TY
 AN
 THU
 SHIE
 THO
 TP. CP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

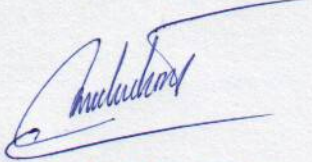
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,46	(5,69)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,46	(5,69)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	4,08	(20,77)

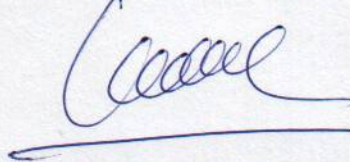
Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



BÙI ĐỨC HOÀN

Kế toán trưởng



TRẦN XUÂN ĐIẾU

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN TUẤN

